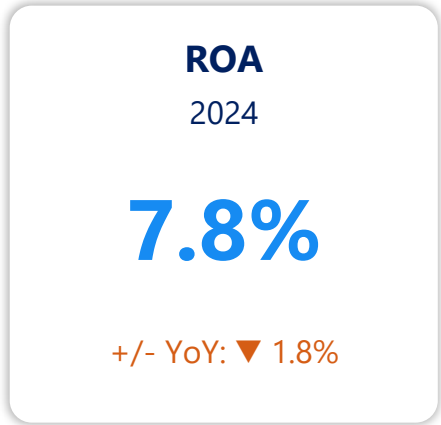
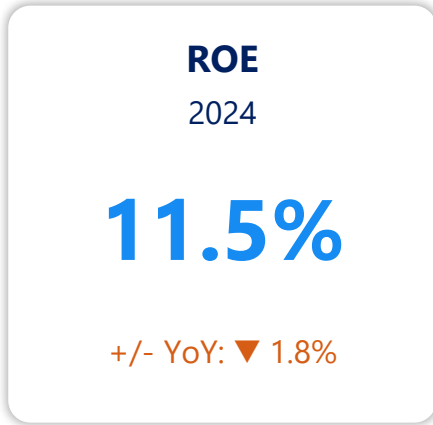
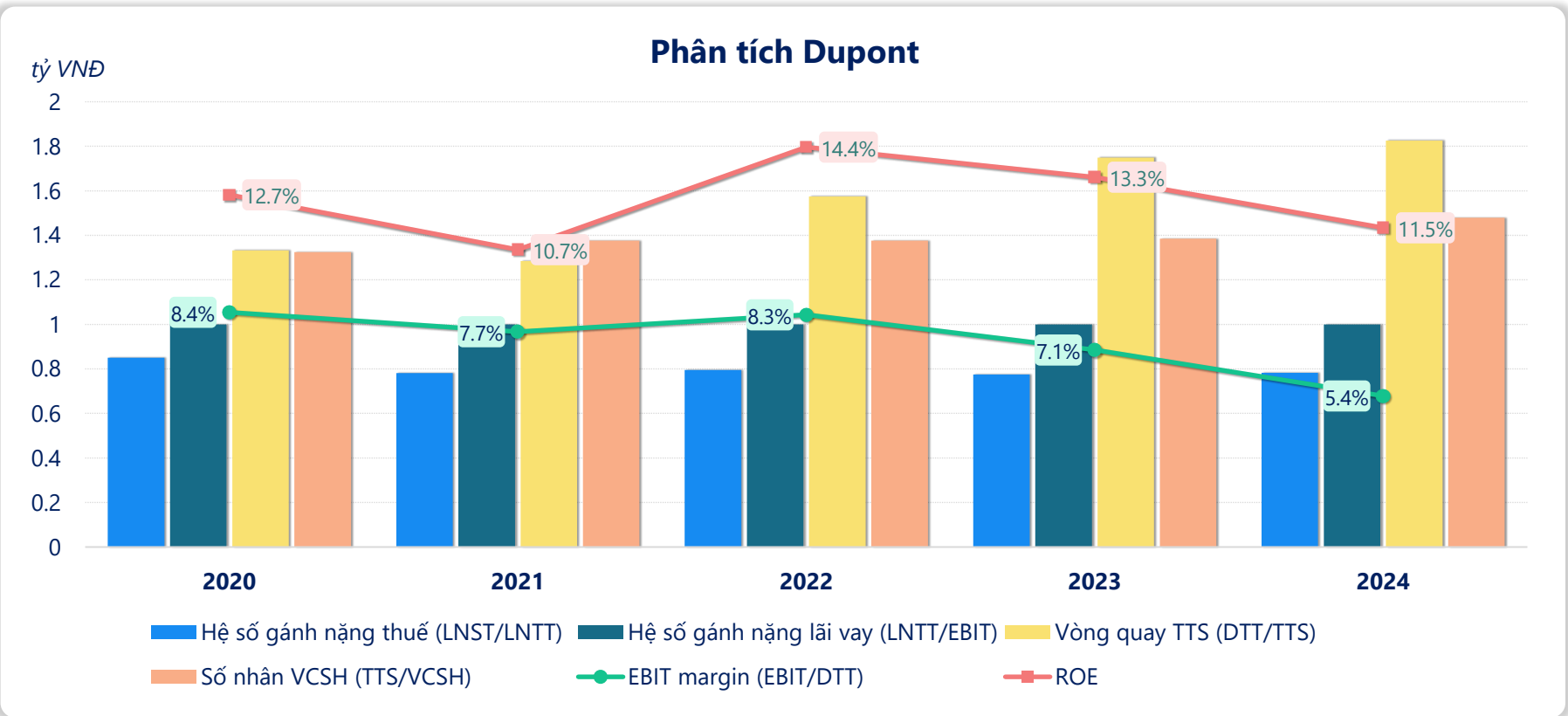
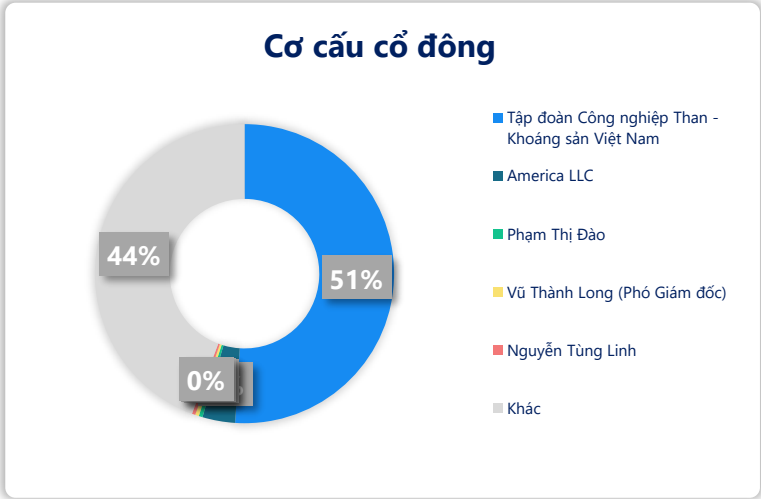


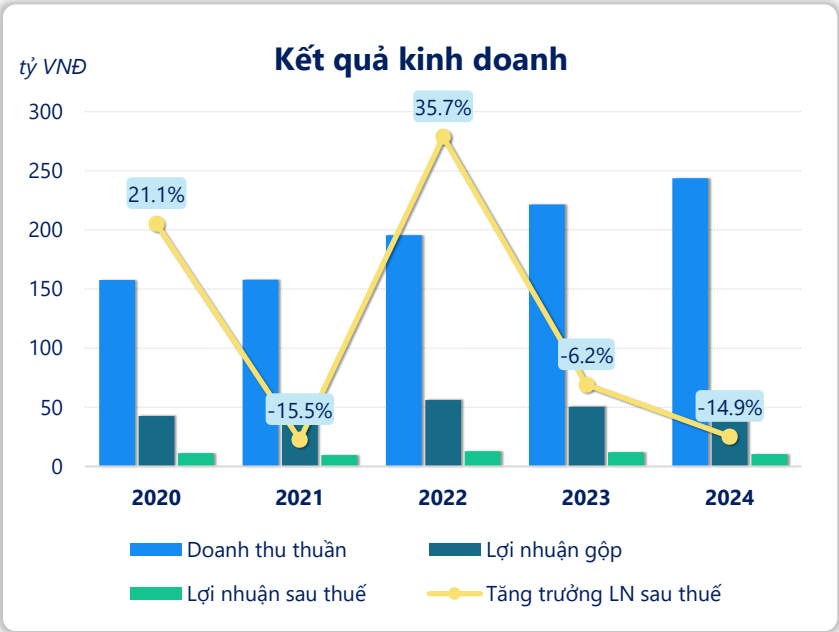
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,600 - 15,269
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		46
Số lượng CPLH (CP)		3,599,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)		90
Sở hữu nước ngoài		3.9%
Beta		(0.56)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VQC		-0.8%	-0.8%	0.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



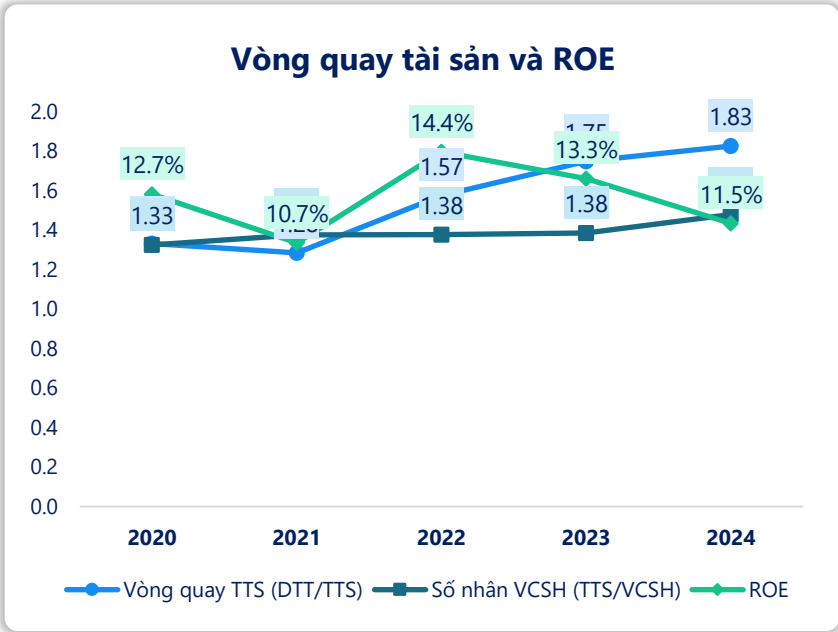
CTCP Giám định Vinacomin (UPCOM: VQC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.43%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

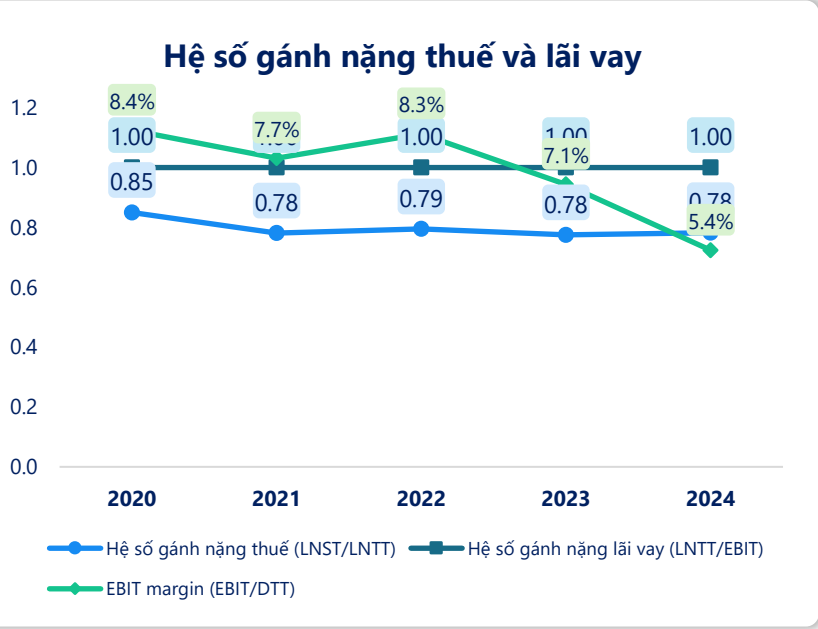
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **VQC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **243.5** tỷ đồng **tăng 9.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.9%** chỉ còn **10.34** tỷ đồng.

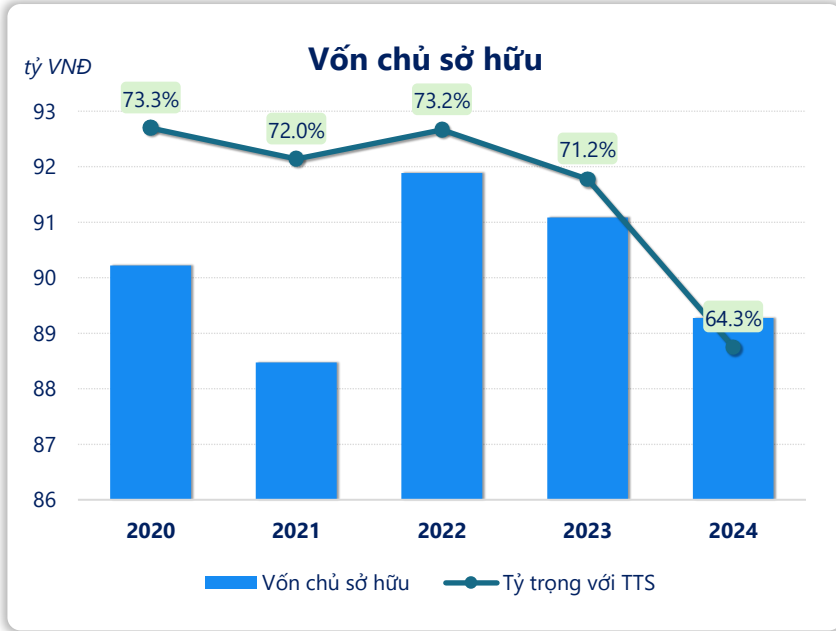
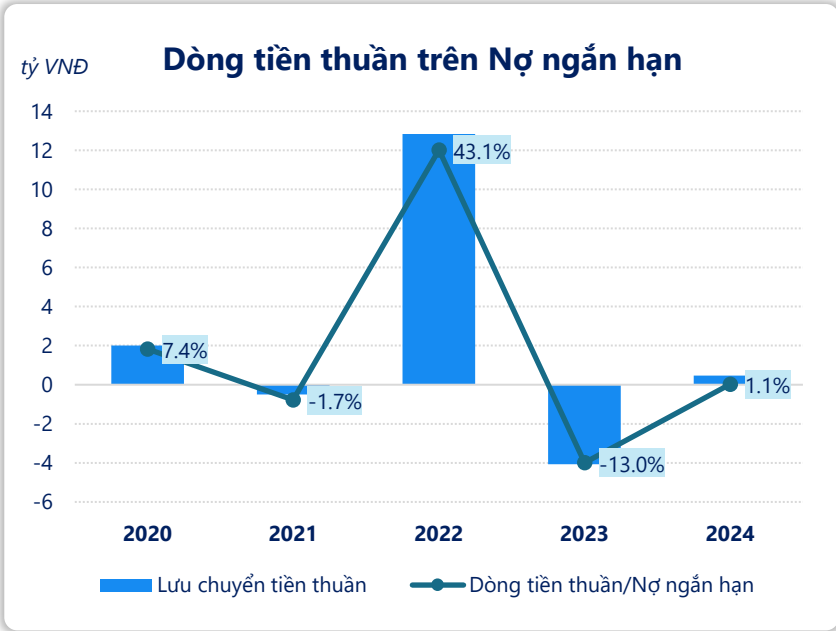
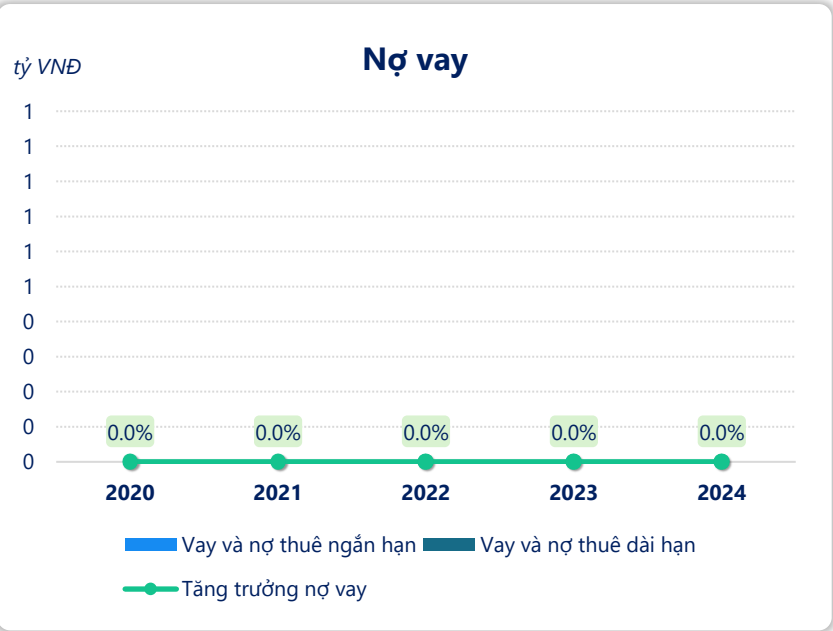
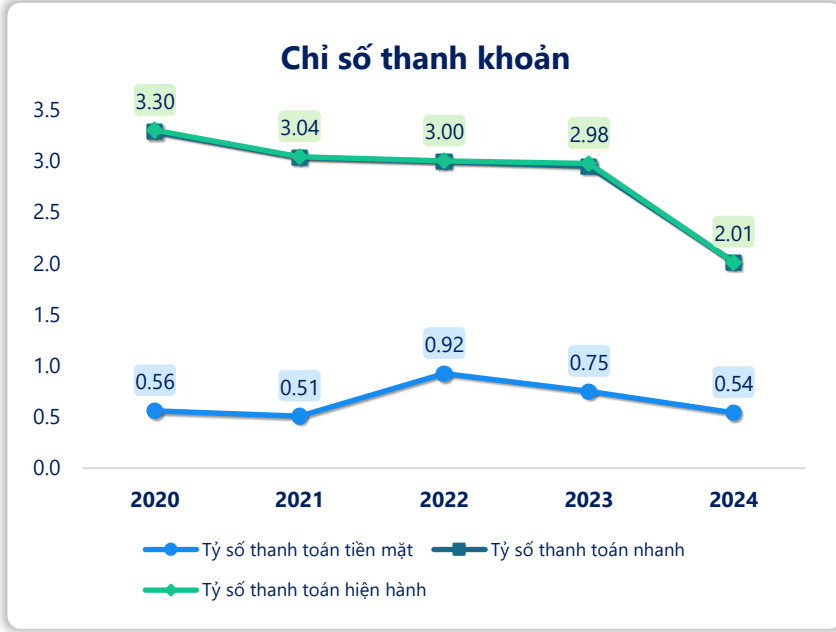
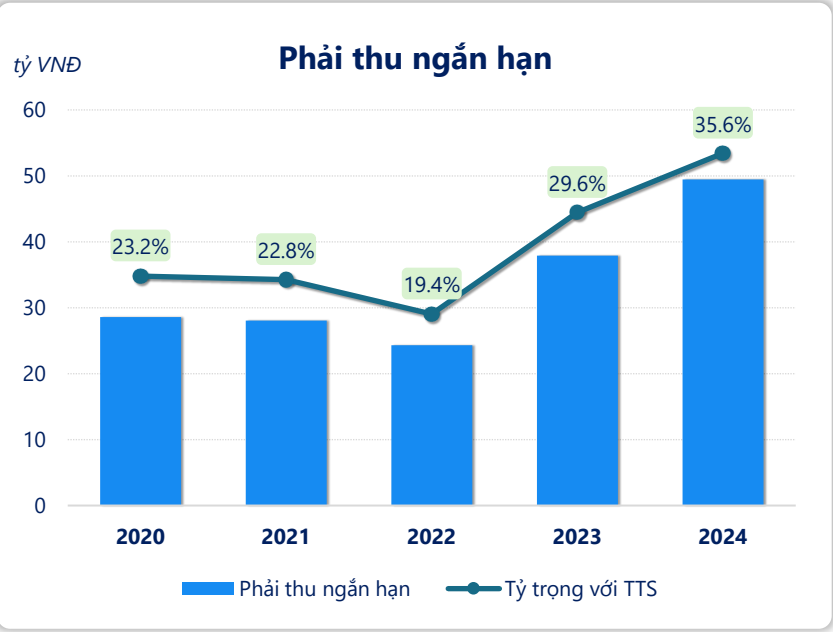
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.83**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	139	128	8.6%
Tài sản ngắn hạn	88.9	93.3	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	24.0	23.5	2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	27.3	-67.0%
Phải thu ngắn hạn	49.5	37.9	30.5%
Hàng tồn kho	0.02	0.97	-97.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	3.66	76.9%
Tài sản dài hạn	49.9	34.6	44.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.5	29.6	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.91	0.21	1793%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.50	4.73	101%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.6	36.8	34.6%
Nợ ngắn hạn	44.2	31.3	41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.71	0.55	1655%
Nợ dài hạn	5.38	5.48	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.3	91.1	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	89.3	91.1	-2.0%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	158	158	195	222	244
Giá vốn hàng bán	115	114	139	171	191
Lợi nhuận gộp	42.7	44.1	56.2	50.5	53.0
Doanh thu HĐTC	3.83	2.56	2.34	3.47	1.86
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.2	34.4	45.5	38.7	41.5
LN thuần từ HĐKD	13.2	12.3	13.0	15.3	13.4
Lợi nhuận khác	0.04	-0.04	3.31	0.41	-0.15
LN trước thuế	13.3	12.2	16.3	15.7	13.2
Lợi nhuận sau thuế	11.3	9.55	13.0	12.2	10.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	9.55	13.0	12.2	10.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	13.1	16.3	3.20	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.18	-8.30	0.26	-3.69	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.37	-5.32	-3.68	-3.58	-3.61
Tiền đầu kỳ	13.2	15.2	14.7	27.6	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.01	-0.50	12.8	-4.07	0.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	15.2	14.7	27.6	23.5	24.0